

Bản án số: 278/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 31/7/2020

V/v: *Tranh chấp ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thăng

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Đinh Kim Hoàng

2/ Bà Nguyễn Thị Đông Nguyệt

Thư ký phiên tòa: Ông Cao Đăng Huy – Cán bộ Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Lý - Kiểm sát viên

Trong ngày 31 tháng 7 năm 2020, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 551/2019/TLST - HNGĐ ngày 02/12/2019 về việc: “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 188/2020/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 255/2020/QĐDS- HNGĐ ngày 06/7/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lâm Kim A, Sinh năm: 1979

Địa chỉ: Đường G, Phường H, Quận J, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Bị đơn: Ông Trần Thành B, Sinh năm: 1973

Địa chỉ: Đường G, Phường H, Quận J, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/10/2019 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Lâm Kim A trình bày: Bà và ông B tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1996, có tổ chức hỏi cưới và có đăng ký kết hôn ngày 22/3/2000 tại ủy ban nhân dân Phường H, Quận J, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm sống, ông B thiếu sự quan tâm chăm sóc gia đình vợ con từ đó ông bà thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Ông, bà đã thực sự ly thân từ tháng 6 năm 2018 cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm với ông B thật sự đã không còn nên yêu cầu Tòa giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Bà A và ông B có 03 con chung tên Trần Minh C, sinh ngày 01/01/1997; Trần Minh D, sinh ngày 06/5/1999 (Đã trưởng thành) và Trần Kim E, sinh ngày 19/11/2003, bà A yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng và tự nguyện không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Trần Thành B từ khi thụ lý hồ sơ Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành triệu tập ông B đến Tòa để giải quyết vụ án theo đơn khởi kiện của bà A nhưng ông B không đến. Sau khi tiến hành xác minh, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng trình tự, quy định của pháp luật nhưng ông B vẫn cố tình vắng mặt nên Tòa án mở phiên tòa xét xử vắng mặt đối với ông B.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về mặt tố tụng và nội dung vụ án: Việc thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và diễn biến tại phiên tòa đã được Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh và Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thực hiện đúng quy trình thủ tục theo quy định của pháp luật; Về mặt nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ và mở phiên tòa xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Ông Trần Thành B cư trú tại địa chỉ Địa chỉ: Đường G, Phường H, Quận J, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn ông B đã được Tòa án triệu tập đến để thông báo thụ lý vụ án, viết bản tự khai, triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời đã vắng mặt khi Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do. Do vậy, Tòa án xét xử vắng mặt ông B là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 207, Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn số 017, quyền số 01/2000 ngày 22/3/2000 do Ủy ban nhân dân Phường H, Quận J, Thành phố Hồ Chí Minh có cơ sở xác nhận bà A và ông B là vợ chồng, đã tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2000, có tổ chức hỏi cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình. Như vậy, hôn nhân của ông bà dựa trên nguyên tắc tự do, tiến bộ phù hợp với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, đến tháng 6 năm 2018 mâu thuẫn trở lên trầm trọng, nay bà xác định tình cảm vợ chồng với ông B thật sự đã không còn nên yêu cầu Tòa giải quyết cho ly hôn để trả tự do cho nhau; Bà A và ông B đã ly thân từ tháng 6 năm 2018 cho đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy: Mâu thuẫn giữa bà A, ông B là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng giữa hai ông bà đã không còn, mâu thuẫn kéo dài từ tháng 6 năm 2018 cho đến nay, bà A đã nhiều lần tạo điều kiện cho

ông B khắc phục thiếu sót để đoàn tụ gia đình nhưng không mang lại kết quả. Nay ông B cố tình vắng mặt không đến Tòa án coi như từ bỏ yêu cầu đoàn tụ gia đình. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà A là có cơ sở được chấp nhận, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Căn cứ bản sao giấy khai sinh số 13, quyển số 01/98 ngày 10/01/1998; bản sao giấy khai sinh số 073, quyển số 01/99 ngày 14/5/1999 và bản sao giấy khai sinh số 176, quyển số 01/2003 ngày 24/11/2003 do Ủy ban nhân dân Phường 9, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh cấp, có cơ sở xác nhận bà A và ông B có 03 người con chung là Trần Minh C, Trần Minh D và Trần Kim E (Trần Minh C và Trần Minh D đã trưởng thành). Hội đồng xét xử xét thấy bà A hiện đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người con chung Trần Kim T và có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng và tự nguyện không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về tài sản chung: Bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, nên không xét.

Về nợ chung: Bà A khai không có.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 207; Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Khoản 4 Điều 147; Điều 271 và Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án năm 2016;

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn: Bà Lâm Kim A.

1.1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Lâm Kim A được ly hôn với ông Trần Thành B.

1.2/ Về con chung: Giao người con chung tên Trần Kim E, sinh ngày 19/11/2003 cho bà A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của bà A về việc không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, vì quyền lợi mọi mặt của người con khi cần thiết có thể yêu cầu thay đổi người nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

1.3/ Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

1.4/ Về nợ chung: Không có.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng bà A đã nộp theo biên lai thu số 0024729 ngày 15/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo B từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (Đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2014)”.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM; (1)
- VKSND Q.4; (1)
- CC.THADS Q. 4; (1)
- Hai bên đ/sự; (2)
- Lưu: Hồ sơ, Vp. (3)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên và đóng dấu)

Trần Văn Thắng